

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo¹.

¹ 1. Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

2. Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 11, Điều 14, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 29, Điều 36; khoản 1 Điều 40; khoản 3 Điều 54; khoản 2 Điều 58; khoản 4 Điều 60; khoản 3 Điều 76 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm:

1. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.
2. Phạm vi vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.
3. Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
4. Hành lang bảo vệ bờ biển; hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển.
5. Phân loại hải đảo.
6. Xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.
7. Cấp,² gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển; Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.
8. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, bao gồm Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025; Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

² Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 3. Lập chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³ có trách nhiệm xây dựng Đề cương chiến lược và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển). Đề cương chiến lược gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của chiến lược;
- b) Các căn cứ lập chiến lược;
- c) Phạm vi, thời kỳ lập, tầm nhìn chiến lược;
- d) Các định hướng và nội dung chủ yếu của chiến lược.

2. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴ có trách nhiệm xây dựng dự thảo chiến lược, lấy ý kiến về dự thảo chiến lược theo quy định tại Điều 4 Nghị định này; tổ chức đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 4. Lấy ý kiến về dự thảo chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵ có trách nhiệm:

a) Gửi dự thảo chiến lược kèm theo báo cáo thuyết minh và dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển;

b) Đăng công khai toàn văn dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược, dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ

³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Nông nghiệp và Môi trường⁶, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo chiến lược có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì lập chiến lược.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn về dự thảo chiến lược; tổng hợp các ý kiến góp ý và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸ có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; đăng công khai báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

Điều 5. Thẩm định chiến lược

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định chiến lược;
- b) Dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược;
- c) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;
- đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

2. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Các căn cứ lập chiến lược;
- b) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu của chiến lược;
- c) Sự phù hợp và tính khả thi của chiến lược với yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo để phát triển bền vững.

3. Việc thẩm định chiến lược được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰ thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác là đại diện của các bộ, ngành có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì lập chiến lược để tiếp thu, hoàn thiện dự thảo chiến lược.

Điều 6. Phê duyệt, công bố chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹² có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ chiến lược và trình Chính phủ phê duyệt.

2. Hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt chiến lược gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt chiến lược;
- b) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;
- c) Báo cáo kết quả thẩm định chiến lược;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;

¹⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan;

e) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt chiến lược.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chiến lược được Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³ có trách nhiệm công bố chiến lược và công khai chiến lược trong suốt kỳ chiến lược.

Điều 7. Thực hiện chiến lược

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển tổ chức, kiểm tra việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chiến lược của ngành, địa phương có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Định kỳ 05 năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵ có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện chiến lược, trường hợp cần thiết kiến nghị Chính phủ điều chỉnh chiến lược để bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Chương III

PHẠM VI VÙNG BỜ; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

¹³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mục 1.**PHẠM VI VÙNG BỜ; LẬP, THÂM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ****Điều 8. Phạm vi vùng bờ**

1. Vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

2¹⁶. Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

3. Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

4¹⁷. Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm

a) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được tính toán, xác định trên cơ sở giá trị mực nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều được tính trong 18,6 năm và loại hình bờ biển (bờ biển là sườn núi đá, vách núi đá; bờ biển tự nhiên có độ dốc lớn hơn hoặc bằng 45 độ; bờ biển tự nhiên có độ dốc nhỏ hơn 45 độ; bờ biển có công trình xây dựng đê biển, kè biển), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với các đoạn bờ biển bị gián đoạn bởi các cửa sông, cửa đầm, phá, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được xác định bằng cách nối hai điểm gần nhất thuộc đường mép nước biển thấp trung bình trong nhiều năm đã xác định tại hai bên cửa sông, cửa đầm, phá.

Đối với khu vực lấn biển đã hoàn thành theo quy định của pháp luật thì đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm là ranh giới ngoài của khu vực lấn biển;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều; xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

bình trong nhiều năm của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu¹⁸; hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh có biển xác định đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu¹⁹;

d)²⁰ Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đoạn đường bờ biển được chỉnh lý sau khi hoàn thành dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư; được rà soát, cập nhật, chỉnh lý để phù hợp với thực tế loại hình bờ biển theo quy định tại điểm a khoản này hoặc khi có sự thay đổi hiện trạng đường bờ biển, địa hình làm thay đổi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu đã được công bố; rà soát, xác định, cập nhật, chỉnh lý và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất của các đặc khu.

Điều 9²¹. (được bãi bỏ)

Điều 10²². (được bãi bỏ)

¹⁸ Cụm từ “thuộc các huyện đảo” được thay thế bởi cụm từ “thuộc đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

¹⁹ Cụm từ “của các huyện đảo” được thay thế bởi cụm từ “thuộc đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

²¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 11²³. (được bãi bỏ)

Điều 12²⁴. (được bãi bỏ)

Mục 2.

LẬP, THÂM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 13. Thời hạn chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Thời hạn chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xác định căn cứ vào mục tiêu của chương trình, các vấn đề cần giải quyết để quản lý tổng hợp.

Điều 14. Lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁵ có trách nhiệm xây dựng Đề cương chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biên có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biên có trách nhiệm xây dựng Đề cương chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và gửi lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁶, các bộ, ngành có liên quan.

3. Đề cương chương trình gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của chương trình;
- b) Nguyên tắc, căn cứ lập chương trình;

²³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

- c) Mục tiêu, thời hạn của chương trình;
- d) Phạm vi, ranh giới khu vực vùng bờ cần phải lập chương trình;
- đ) Các vấn đề cần giải quyết để quản lý tổng hợp;
- e) Các nội dung chủ yếu của chương trình; các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

4. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan về Đề cương chương trình, cơ quan chủ trì lập chương trình có trách nhiệm xây dựng dự thảo chương trình, lấy ý kiến của các cơ quan, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 15. Lấy ý kiến về chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Đối với chương trình có phạm vi liên tỉnh, cơ quan lập chương trình gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có liên quan. Đối với chương trình có phạm vi trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan lập chương trình gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

2. Việc lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo chương trình có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

4. Cơ quan chủ trì lập chương trình có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; công khai trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁷ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

Điều 16. Thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định chương trình;
- b) Dự thảo chương trình và báo cáo thuyết minh;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

2. Nội dung thẩm định chương trình gồm:

- a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;
- b) Sự phù hợp của khu vực vùng bờ được chọn để lập chương trình quản lý

²⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Cơ sở khoa học và thực tiễn lựa chọn các vấn đề cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết để quản lý tổng hợp; các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình;

d) Các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện chương trình;

đ) Nguồn lực thực hiện chương trình.

3. Việc thẩm định chương trình được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định theo quy định sau đây:

a) Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁸ thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁹, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác là đại diện của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học;

b) Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ủy ban nhân dân tỉnh có biển thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã³⁰ có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì lập chương trình để tiếp thu, hoàn thiện dự thảo chương trình.

Điều 17. Phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Hồ sơ phê duyệt chương trình gồm:

a) Tờ trình phê duyệt chương trình;

²⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁰ Từ “huyện” được thay thế bởi từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

- b) Dự thảo chương trình và báo cáo thuyết minh;
- c) Báo cáo kết quả thẩm định chương trình;
- d) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đối với dự thảo chương trình;
- đ) Dự thảo Quyết định phê duyệt chương trình.

2³¹. Thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh chương trình:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên. Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi Quyết định phê duyệt, điều chỉnh chương trình đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có liên quan để phối hợp thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản, tài liệu. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển gửi Quyết định phê duyệt chương trình đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

Điều 18. Đánh giá việc thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Khi kết thúc thực hiện chương trình, cơ quan trình phê duyệt chương trình phải tổ chức đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

2. Nội dung đánh giá gồm:

- a) Quá trình triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp;
- b) Kết quả đạt được so với mục tiêu, các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình đã đề ra; những tồn tại, bất cập và nguyên nhân;
- c) Những tác động tích cực của việc thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ đối với kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và tài nguyên, môi trường vùng bờ;
- d) Những nội dung cần điều chỉnh hoặc triển khai trong chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tiếp theo.

Điều 19. Điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được điều chỉnh khi có sự thay đổi một trong các căn cứ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

làm thay đổi mục tiêu và nội dung của chương trình đã được phê duyệt.

2. Khi điều chỉnh chương trình, cơ quan chủ trì phải đánh giá việc thực hiện chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chương trình được thực hiện như đối với lập, thẩm định, phê duyệt chương trình theo quy định tại Nghị định này.

Chương IV

CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 20. Nguyên tắc, căn cứ xây dựng chương trình

1. Nguyên tắc xây dựng chương trình

a) Phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo đảm tính kế thừa; có giải pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng nguồn lực điều tra cơ bản của nhà nước.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

a) Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Yêu cầu của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Tiềm năng các loại tài nguyên biển và hải đảo; nhu cầu điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Yêu cầu bảo vệ môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

đ) Thông tin, dữ liệu hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã thực hiện trước đó.

Điều 21. Yêu cầu của chương trình

Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phải phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho công tác quản lý, phát triển kinh tế biển, bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh.

2. Phải được xác định trên cơ sở kế thừa thông tin, dữ liệu hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã tiến hành ở khu vực dự kiến điều tra; các hoạt động

điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên một khu vực phải được lồng ghép nội dung điều tra bảo đảm tính hợp lý.

3. Phải xác định thứ bậc ưu tiên trong thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng và khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của nhà nước theo từng giai đoạn.

4. Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; từng bước tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác điều tra cơ bản.

Điều 22. Các bước lập chương trình

1. Đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình.
2. Tổng hợp, rà soát các dự án, đề án, nhiệm vụ và xây dựng dự thảo chương trình.
3. Lấy ý kiến về dự thảo chương trình.
4. Phê duyệt chương trình.

Điều 23. Đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³².

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gửi văn bản đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ kèm theo Danh mục và đề cương sơ bộ dự án, đề án, nhiệm vụ để xuất đưa vào chương trình. Danh mục và đề cương được lập theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 24. Tổng hợp, rà soát các dự án, đề án, nhiệm vụ và xây dựng dự thảo chương trình

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³³ tổng hợp, rà soát dự án, đề án, nhiệm vụ đưa vào chương trình theo nguyên tắc, căn cứ và yêu cầu quy định tại Điều 20 và

³² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 21 Nghị định này.

2. Trên cơ sở kết quả tổng hợp, rà soát, Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁴ xây dựng dự thảo chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gồm các nội dung sau đây:

- a) Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu của chương trình;
- b) Phạm vi và thời hạn của chương trình;
- c) Các nhiệm vụ của chương trình;
- d) Giải pháp, nguồn nhân lực, dự toán kinh phí và tiến độ thực hiện chương trình;
- đ) Danh mục dự án, đề án, nhiệm vụ của chương trình;
- e) Tổ chức thực hiện chương trình.

Điều 25. Lấy ý kiến về dự thảo chương trình

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁵ có trách nhiệm gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của³⁶ Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁷ có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các bộ quy định tại khoản 1 Điều này để hoàn thiện dự thảo chương trình.

³⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁶ Cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 26. Phê duyệt chương trình

1³⁸. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2³⁹. Hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt Chương trình;
- b) Dự thảo Chương trình và báo cáo thuyết minh;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ;
- d) Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình.

Điều 27. Lập, phê duyệt, điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình; điều chỉnh chương trình

1⁴⁰. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ trong Chương trình được giao theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm lập dự án, đề án, nhiệm vụ; gửi lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các bộ, ngành có liên quan; tổng hợp tiếp thu giải trình ý kiến của các bộ, ngành để hoàn thiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

Dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình phải được lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴¹ trước khi phê duyệt; sau khi được phê duyệt phải được gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴² để tổng hợp, quản lý.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

³⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁴¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10

3. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ đã được phê duyệt nếu vì lý do khách quan hoặc do yếu tố rủi ro trên biển phải điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ thì việc điều chỉnh được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp nội dung điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ không làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ, cơ quan phê duyệt dự án, đề án, nhiệm vụ quyết định phê duyệt việc điều chỉnh và gửi hồ sơ điều chỉnh cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴³;

b) Trường hợp nội dung điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ thì dự án, đề án, nhiệm vụ phải được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Điều chỉnh chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

a) Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được điều chỉnh khi có sự thay đổi một trong các căn cứ lập chương trình quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này làm thay đổi mục tiêu, phạm vi và nội dung của chương trình đã được phê duyệt hoặc do yêu cầu đột xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Trình tự lập, phê duyệt điều chỉnh chương trình được thực hiện như đối với lập, phê duyệt chương trình theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Tổ chức thực hiện chương trình

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁴ có trách nhiệm:

a) Tổ chức, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt;

b) Tổ chức đánh giá việc thực hiện chương trình khi kết thúc thực hiện chương trình hoặc trước khi điều chỉnh chương trình.

tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với⁴⁵ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁶ hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện, các dự án, đề án, nhiệm vụ được giao trong chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b)⁴⁷ Định kỳ hằng năm gửi báo cáo tình hình thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ được giao về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁸ trong việc tổ chức, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 29. Giao nộp, lưu giữ kết quả thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ của Chương trình

1. Kết quả thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ của chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được lưu giữ, giao nộp theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự án, đề án, nhiệm vụ được nghiệm thu, phê duyệt hoàn thành, tổ chức thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ có trách nhiệm gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁹ các tài liệu sau đây:

⁴⁵ Cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁴⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa

a) Quyết định phê duyệt kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ hoàn thành kèm Danh mục sản phẩm, tài liệu;

b) Báo cáo tổng kết, kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ và các bản đồ, tài liệu kèm theo, một bản in trên giấy và một bản lưu bằng thiết bị số.

Điều 30. Đánh giá việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Khi kết thúc thực hiện chương trình hoặc trước khi điều chỉnh chương trình, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁰ có trách nhiệm chủ trì tổ chức đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

2. Nội dung đánh giá gồm:

a) Quá trình triển khai thực hiện chương trình;

b) Kết quả đạt được so với mục tiêu, yêu cầu đề ra; những tồn tại, bất cập và nguyên nhân;

c) Những đóng góp của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

d) Những nội dung cần điều chỉnh hoặc triển khai trong chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tiếp theo.

Chương V

HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN, HẠN CHẾ CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 31. Lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển căn cứ các nguyên tắc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵¹ tổ chức lập Danh mục

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵² có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ;
- b) Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- d) Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 32. Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Việc thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ phải được thực hiện trên cơ sở thông tin, số liệu được cập nhật nhằm cung cấp đầy đủ số liệu để đánh giá quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng và hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường vùng bờ.

2. Nội dung thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ bao gồm:

- a) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái;
- b) Cảnh quan tự nhiên, di sản văn hóa;
- c) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;
- đ) Hiện trạng môi trường, rủi ro ô nhiễm môi trường;
- e) Tình hình diễn biến và rủi ro thiên tai;
- g) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

Điều 33. Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được xác định và lập thành Danh mục.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm các nội dung sau:

- a) Danh sách các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

⁵² Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

- b) Tên, địa giới hành chính, vị trí địa lý, mô tả khái quát từng khu vực;
- c) Tọa độ hai điểm giới hạn khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm;
- d) Mục đích, yêu cầu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của từng khu vực.

Điều 34. Lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thông qua hình thức hội nghị, bằng văn bản, lấy ý kiến trực tiếp và công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵³, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển. Thời gian công khai trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến ít nhất là 45 ngày.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được hoàn thiện trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵⁴, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

3⁵⁵. (được bãi bỏ)

Điều 35. Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵⁶ có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân

⁵³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁵⁶ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

tỉnh có biển phê duyệt Danh mục. Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt và Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục;
- d) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 35a. Điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển⁵⁷

1. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;
- b) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- c) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;
- đ) Bổ sung các khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển khi đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Việc điều chỉnh, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; phê duyệt điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện được thực hiện như việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.

Điều 36. Xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm

1. Trên cơ sở số liệu quan trắc, đo đạc, tính toán dao động mực nước ven

⁵⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

biển trong thời kỳ 18,6 năm gần nhất so với thời điểm xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁸ xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam.

2. Căn cứ các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁹ công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển chủ trì xác định và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶⁰.

Điều 37. Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được xác định trên các mặt cắt đặc trưng để bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển trên một mặt cắt đặc trưng được xác định là khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường:

a) Đường nối các điểm có giá trị lớn nhất được tính toán nhằm bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Đường ranh giới ngoài của khu bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Đường ranh giới về phía đất liền của hành lang bảo vệ đê biển theo quy định của pháp luật về đê điều.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này nhỏ hơn 100m thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định là 100m; nếu chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang nhỏ hơn 100m thì chiều

⁵⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này lớn hơn chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm; ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển nằm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo, là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 38. Lấy ý kiến về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều 34 Nghị định này để hoàn thiện trước khi trình phê duyệt. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường⁶¹, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Nông nghiệp và Môi trường⁶² có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm theo báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- đ) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

⁶¹ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶² Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 39. Công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển

1.⁶³ Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được lập theo quy định của pháp luật đo đạc và bản đồ phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.

2. Trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁶⁴ có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 40. Điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;
- b) Có sự biến động lớn về đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ở khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà một phần phạm vi khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- d) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- đ) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Việc điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện như đối với việc xác định ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều 37 và Điều 38 Nghị định này.

Điều 41. Hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Việc khai thác nước dưới đất chỉ được tiến hành trong trường hợp khẩn

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁶⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

cấp phục vụ phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, khắc phục sự cố môi trường hoặc khai thác nước dưới đất phục vụ các mục đích khác khi không có nguồn nước nào khác để khai thác.

2. Việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc cải tạo công trình đã xây dựng chỉ được thực hiện nếu không làm thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình đã xây dựng hoặc việc cải tạo công trình đã xây dựng có tác động tốt hơn đối với việc duy trì, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên chỉ được tiến hành khi đã có giải pháp bảo đảm không làm ảnh hưởng đến yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

5. Ngoài các điều kiện hạn chế quy định nêu trên, các hoạt động quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này chỉ được phép thực hiện sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 42. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶⁵ có trách nhiệm:

- a) Ban hành quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc thiết lập, quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Nghị định này;
- c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶⁶ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển trong việc thiết lập, quản lý và bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

⁶⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thiết lập, tổ chức công bố và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định tại Nghị định này; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

2⁶⁷. (được bãi bỏ)

3.⁶⁸ Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác, sử dụng trong hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia xây dựng và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

d) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; đề xuất điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

Chương VI PHÂN LOẠI HẢI ĐẢO

Điều 44. Phân loại hải đảo

Hải đảo được chia thành 2 nhóm sau đây:

1. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn.

⁶⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁶⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

2. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm được khai thác, sử dụng tài nguyên.

Điều 45. Tiêu chí phân loại hải đảo

1. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này bao gồm quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm có toàn bộ diện tích đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau đây:

a) Là vườn quốc gia hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Là di tích quốc gia hoặc di tích quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Có điểm dừng để xác định đường cơ sở;

d) Được sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm được khai thác, sử dụng tài nguyên quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này bao gồm quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 46. Lập, phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶⁹ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biên lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo.

2. Dự thảo Danh mục phân loại hải đảo phải được lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh có biên có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

3. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo gồm:

a) Tờ trình phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo;

b) Dự thảo Danh mục phân loại hải đảo và báo cáo thuyết minh;

c) Văn bản góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này kèm theo bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo.

⁶⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Chương VII

XÁC ĐỊNH VÀ THÔNG BÁO VỀ KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG ĐỀ ƯU TIÊN CHO HOẠT ĐỘNG CỨU HỘ/CỨU NẠN, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

Điều 47. Khu vực hạn chế hoạt động

1. Khu vực hạn chế hoạt động phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Ranh giới diện tích khu vực hạn chế hoạt động được xác định đối với từng trường hợp cụ thể theo yêu cầu của hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.

Vị trí, ranh giới khu vực hạn chế hoạt động phải được thể hiện trên hải đồ ở cả hai hệ tọa độ VN-2000 và WGS-84, độ chính xác đến 1/10 giây. Độ sâu khu vực hạn chế hoạt động là độ sâu của điểm cạn nhất trong khu vực cần được thông báo, tính bằng mét đến mực nước “số 0 hải đồ”, độ chính xác đến 1/10 mét.

3. Khu vực hạn chế hoạt động được xác định bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể và được thể hiện trên hải đồ với tỷ lệ thích hợp.

Điều 48. Xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động

1. Cơ quan hoặc người chủ trì thực hiện hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố gửi văn bản đề nghị thiết lập khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố kèm hải đồ thể hiện khu vực đề nghị hạn chế hoạt động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và công bố khu vực hạn chế hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố. Trường hợp chưa đủ điều kiện công bố, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động

a) Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động phải được truyền phát trên truyền hình, đài phát thanh, hệ thống đài thông tin duyên hải và trên phương tiện thông tin phù hợp khác trong Thông báo hàng hải theo tập quán hàng hải quốc tế;

b) Địa danh khu vực hạn chế hoạt động trong Thông báo phải được lấy theo địa danh đã được ghi trên hải đồ hoặc trong các tài liệu hàng hải khác đã xuất bản. Trường hợp địa danh chưa được ghi trong các tài liệu nói trên thì sử dụng tên thường dùng của địa phương;

c) Ngôn ngữ sử dụng trong Thông báo khu vực hạn chế hoạt động là tiếng Việt và tiếng Anh;

d) Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động phải nêu rõ thời điểm có hiệu lực và hết hiệu lực của thông báo.

Chương VIII
CẤP,⁷⁰ GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
CHO PHÉP TRẢ LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN;
DANH MỤC VẬT, CHẤT ĐƯỢC NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 49. Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp Giấy phép nhận chìm ở biển khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Vật, chất được phép nhận chìm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Có phương án nhận chìm bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c)⁷¹ Khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ chưa thể hiện cụ thể phạm vi khu vực biển đề nghị nhận chìm và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa quy định khu vực biển để nhận chìm thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

2.⁷² Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15, được lập theo Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 11a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Không được cấp Giấy phép nhận chìm trong phạm vi khu vực biển đang có tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động.

⁷⁰ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁷¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

4.⁷³ Trong quá trình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi, bổ sung phương tiện chuyên chở;
- b) Tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển có sự thay đổi hoặc có thay đổi chủ dự án nhận chìm làm thay đổi tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển;
- c) Các thay đổi đối với hoạt động nạo vét, nhận chìm ở biển không thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Điều 50. Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét gia hạn trong trường hợp thời hạn của giấy phép không đủ để hoàn thành hoạt động nhận chìm đã được cấp phép và tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn thời gian để thực hiện.

2. Việc gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Giấy phép nhận chìm còn hiệu lực ít nhất là 60 ngày;
- b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- d) Việc chấp thuận gia hạn được thể hiện bằng Giấy phép nhận chìm ở biển được gia hạn.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển

1.⁷⁴ Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

- a) Tăng khối lượng vật, chất nhận chìm;
- b) Thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm (phạm vi không tách rời khu vực biển đã được giao sử dụng để nhận chìm);
- c) Thay đổi thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁷⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo

2. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày;
- b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng Giấy phép nhận chìm ở biển được sửa đổi, bổ sung. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được sửa đổi, bổ sung là thời hạn còn lại của Giấy phép nhận chìm ở biển được cấp trước đó.

Điều 52. Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển khi không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển.

2. Việc trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực;
- b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;
- c) Đến thời điểm đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc chấp thuận trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng quyết định cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, được lập theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 53⁷⁵. (được bãi bỏ)

Điều 54. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển⁷⁶

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 04 quy

⁷⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁷⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo

định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 03a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển thì không phải nộp tài liệu tại điểm này;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong đó nêu rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung được lập theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao kèm theo bản chính đề đổi chiều hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thì không phải nộp tài liệu tại điểm này;

d) Sơ đồ khu vực biển trong trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

5. Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 55. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp,⁷⁷ gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển⁷⁸

1.⁷⁹ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Một cửa Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

⁷⁷ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁷⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp,⁸⁰ gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp,⁸¹ gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.⁸² Cách thức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính và việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

Điều 56. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị cấp,⁸³ gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ.

2. Việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của vật, chất đề nghị được nhận chìm ở biển.

3. Sự phù hợp của khu vực biển dự kiến sử dụng để nhận chìm với quy hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Tính phù hợp của phương án nhận chìm để bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5.⁸⁴ Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm

⁸⁰ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸¹ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸³ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

6.⁸⁵ Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án; xem xét các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển.

Điều 57. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển⁸⁶

1. Trong thời hạn không quá 50 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển kể từ thời điểm hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 56 Nghị định này. Kết luận thẩm định phải được lập thành văn bản.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Trường hợp dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển phải thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm 01 Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan thẩm định hồ sơ, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng, 01 Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và các Ủy viên, trong đó có ít nhất 1/3 thành viên Hội đồng có chuyên môn liên quan đến việc đánh giá sự phù hợp của hoạt động nhận chìm đối với môi trường, hệ sinh thái biển. Thành viên Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên Hội đồng thẩm định. Phiên họp của Hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có sự tham gia tại phiên họp (trực tiếp hoặc trực tuyến) từ 2/3 số lượng thành viên Hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền, ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được mời tham gia phiên họp của Hội đồng thẩm định;

⁸⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo

b) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại phải gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 58. Thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển lợi dụng hoạt động nhận chìm gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia; làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển; làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

b) Tiến hành nhận chìm không đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển gây thiệt hại nghiêm trọng đối với tài nguyên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển; lợi dụng việc nhận chìm để sử dụng khu vực biển vào mục đích khác;

c) Sau 03 (ba) tháng, kể từ thời điểm được phép nhận chìm quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển mà tổ chức, cá nhân không tiến hành hoạt động nhận chìm, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Khu vực biển đã được cấp Giấy phép nhận chìm được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia theo quy định của pháp luật hoặc được cấp có thẩm quyền công bố là khu vực cấm;

đ) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này⁸⁷ có trách nhiệm trình người có thẩm quyền⁸⁸ quyết định việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình về việc thu hồi Giấy phép, người có thẩm quyền⁸⁹ xem xét, quyết định việc thu hồi Giấy

⁸⁷ Cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 nghị định này” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁸ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁸⁹ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

phép nhận chìm ở biển;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày người có thẩm quyền⁹⁰ ra quyết định thu hồi, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này⁹¹ có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân và gửi quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đến các cơ quan có liên quan.

3. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền công bố khu vực biển được phép nhận chìm được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia theo quy định của pháp luật hoặc được cấp có thẩm quyền công bố là khu vực cấm hoặc kể từ ngày tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển bị giải thể hoặc phá sản, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này⁹² có trách nhiệm trình người có thẩm quyền⁹³ quyết định việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển, người có thẩm quyền⁹⁴ ra quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày người có thẩm quyền⁹⁵ ra quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ

⁹⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁹¹ Cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 nghị định này” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹² Cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 nghị định này” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹³ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁹⁴ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁹⁵ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này⁹⁶ có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

4. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng quyết định được lập theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

5. Trường hợp Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được hỗ trợ, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Chấm dứt hiệu lực Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi;
- b) Giấy phép nhận chìm ở biển hết hạn;
- c) Giấy phép nhận chìm ở biển được cho phép trả lại.

2. Khi Giấy phép nhận chìm ở biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động nhận chìm và báo cáo kết quả thực hiện cho người có thẩm quyền⁹⁷ để kiểm tra kết quả thực hiện.

Cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này⁹⁸ có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hiệu lực Giấy phép nhận chìm ở biển đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 60. Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển

Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển bao gồm:

1. Chất nạo vét.
2. Bùn thải.

⁹⁶ Cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 nghị định này” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁷ Cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” được thay thế bởi cụm từ “người có thẩm quyền” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

⁹⁸ Cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 nghị định này” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

3. Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản.
4. Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển.
5. Các chất địa chất trơ và chất vô cơ.
6. Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên.
7. Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm.
8. Carbon dioxide (CO₂) được thu và lưu trữ.

Chương IX

CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 61. Mục đích phối hợp

1. Thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành từ trung ương đến địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.
2. Nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển; tăng cường hiệu quả công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.
3. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bảo đảm phát triển bền vững.

Điều 62. Phối hợp xây dựng, thực thi pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁹ có trách nhiệm chủ trì:
 - a) Lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo hàng năm và dài hạn, tổ chức thực hiện chương trình sau khi được phê duyệt;
 - b) Rà soát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

⁹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁰ lập dự kiến chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰¹ trong công tác rà soát, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm

Tổ chức, chỉ đạo hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm:

a) Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Đề xuất, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰² về sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰³ theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

¹⁰⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Đề xuất, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁴ về sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo hàng năm và dài hạn;

b) Rà soát, tổng kết và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁵ việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 63. Phối hợp lập và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁶ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan:

a) Điều tra, đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, tiềm năng tài nguyên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo;

b) Xác định mục tiêu, định hướng về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, các vùng biển;

c) Xây dựng, hoàn thiện, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Xây dựng, hoàn thiện, trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển;

¹⁰⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước;

đ) Xây dựng, hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

e) Cung cấp cho các bộ, ngành và địa phương có liên quan các thông tin về chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

g) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁷ các thông tin, số liệu về các lĩnh vực theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này;

b) Tham gia ý kiến về dự thảo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

c) Phối hợp kiểm tra việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh trong lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁸ cung cấp các thông tin, số liệu tổng hợp

¹⁰⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

về rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; thông tin, số liệu trong lĩnh vực thủy sản; thực trạng và định hướng phát triển đê biển, hệ thống cảng cá và khu neo đậu tàu thuyền; bản đồ quy hoạch nuôi trồng và khai thác nguồn lợi thủy sản.

4. Bộ Xây dựng¹⁰⁹ cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển; bản đồ quy hoạch hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

5. Bộ Tài chính¹¹⁰ cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng, định hướng phát triển các khu kinh tế ven biển và các thông tin, số liệu liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹¹.

6. Bộ Xây dựng cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển các khu đô thị, các công trình xây dựng trên biển, ven biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển các khu du lịch, điểm du lịch biển, hải đảo; thông tin, số liệu về bảo vệ, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản thiên nhiên quốc gia và thế giới, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại các vùng biển, ven biển và hải đảo.

8. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về dầu khí, các dạng năng lượng khác liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý.

9. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng cung cấp các thông tin, số liệu về khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh.

10. Bộ Ngoại giao cung cấp các thông tin, tài liệu về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong hoạt động đối ngoại liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo.

¹⁰⁹ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁰ Cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tài chính” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

11. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹² thông tin, số liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý; thông tin, số liệu khu vực đầm phá, bãi bồi, vùng đệm, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, đất ngập nước, khu vực cần bảo tồn hệ sinh thái vùng biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý; định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển, hải đảo; các giải pháp quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương;

b) Tham gia ý kiến về dự thảo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

c) Xây dựng, hoàn thiện, phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Xây dựng báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý của địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹³ theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Phối hợp quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁴ có trách nhiệm:

a) Chủ trì lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

¹¹² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

b) Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Cung cấp các thông tin, số liệu về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Thẩm định, tham gia thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển theo quy định của pháp luật;

đ) Cho ý kiến về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả đối với các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản không thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện;

e) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁵ các thông tin, số liệu về các lĩnh vực quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khoản 9 Điều này;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁶ thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực được giao quản lý;

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁷ trong việc lập, thực hiện chương trình trọng điểm điều tra tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài

¹¹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi được giao quản lý;

d) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực được giao quản lý, thực hiện và chuyển giao về cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý, đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong lĩnh vực được giao quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁸ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁹ cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên sinh vật biển, hải đảo; kết quả quan trắc môi trường biển do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

4. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên dầu khí, các dạng năng lượng khác thuộc lĩnh vực được giao quản lý.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản các khu du lịch, điểm du lịch, các di sản thiên nhiên quốc gia và thế giới, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại các vùng biển, ven biển và hải đảo.

6. Bộ Xây dựng¹²⁰ cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên vị thế phục vụ cho phát triển hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

¹¹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁰ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

7. Bộ Quốc phòng cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên biển, kết quả quan trắc môi trường biển do Bộ Quốc phòng thực hiện; các thông tin, số liệu về tình hình an ninh, trật tự, an toàn trên biển, hải đảo, khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh.

8. Bộ Ngoại giao cung cấp các thông tin, tài liệu về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong hoạt động đối ngoại liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo.

9. Bộ Tài chính¹²¹ cung cấp các thông tin, số liệu về định hướng phát triển kinh tế biển, hải đảo gắn với nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; các thông tin, số liệu thống kê có liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²².

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²³ các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ, hải đảo do địa phương thực hiện; thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ, hải đảo;

b) Báo cáo định kỳ hàng năm về công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do địa phương thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁴ theo quy định của pháp luật.

¹²¹ Cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tài chính” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 65. Phối hợp trong việc thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁵ có trách nhiệm chủ trì:

a) Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên cơ sở kết nối các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

b) Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên cơ sở tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

c) Cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁶ trong việc thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng hệ thống quan trắc, giám sát về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực và cung cấp kết quả điều tra, đánh giá cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁷ để phục vụ thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

¹²⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Phối hợp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁸ có trách nhiệm chủ trì:

a) Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi cả nước; điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức hoạt động theo dõi, giám sát và cảnh báo sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo; xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động thích ứng với mực nước biển dâng; phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương ven biển ứng phó kịp thời và khắc phục có hiệu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

c) Cung cấp các thông tin thu thập được từ hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo về chất lượng môi trường, tình trạng ô nhiễm, cảnh báo thiên tai trên biển, hải đảo cho các bộ, ngành và địa phương có biển phục vụ công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

d)¹²⁹ Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển;

đ) Chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển thực hiện các quy định về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo;

e) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình bảo vệ môi trường biển, hải đảo; việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phòng

¹²⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo, ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

2. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả quan trắc, đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, hiện trạng chất lượng nước, trầm tích các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo; tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của ngành, lĩnh vực; tình hình ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo về các lĩnh vực theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁰ điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo;

c) Chỉ đạo các lực lượng chuyên trách tham gia kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo, ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi được giao quản lý và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³¹ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³² cung cấp các thông tin, số liệu trong hoạt động khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; cảng cá và khu neo đậu tàu thuyền.

¹³⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³² Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4. Bộ Xây dựng¹³³ cung cấp các thông tin, số liệu trong hoạt động của cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

5. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về hoạt động hóa chất, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí.

6. Bộ Tài chính¹³⁴ cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu kinh tế ven biển.

7. Bộ Xây dựng cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu đô thị, công trình xây dựng ven biển, hải đảo.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu đối với các khu và điểm văn hóa, thể thao, du lịch biển, ven biển và hải đảo.

9. Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin về tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của ngành; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

10. Bộ Công an cung cấp thông tin về tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo,

11. Bộ Ngoại giao hỗ trợ huy động trợ giúp của quốc tế cho việc ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

12. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn có trách nhiệm cung cấp các thông tin, số liệu về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển, hải đảo; chỉ đạo theo thẩm quyền các lực lượng chuyên trách thực hiện ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

¹³³ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁴ Cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tài chính” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

13. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁵ số liệu quan trắc, giám sát môi trường biển, hải đảo của địa phương;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁶ trong việc nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi địa phương;

c) Xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, xử lý và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁷ cùng với các bộ, ngành huy động các nguồn lực để ngăn chặn, ứng phó các sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo; giải quyết việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo định kỳ hàng năm về công tác quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó, khắc phục các sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

Điều 67. Phối hợp tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁸ có trách nhiệm chủ trì:

¹³⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát và khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường biển, hải đảo;

b) Hỗ trợ, trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển để phục vụ công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát và khắc phục hậu quả sự cố môi trường biển, hải đảo;

c) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam;

d) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁹ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật có liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn về phổ biến, giáo dục pháp luật về biển, hải đảo;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁰ chỉ đạo các cơ quan báo chí bố trí thời lượng thông tin tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi

ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

trường¹⁴¹ lựa chọn các chủ đề về biển, hải đảo để tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo thông qua các buổi diễn thuyết, nói chuyện chuyên đề, các cuộc thi tìm hiểu về biển, đảo quê hương cho các đối tượng học sinh, sinh viên;

d) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam có trách nhiệm bố trí thời lượng phát sóng, đưa tin, bài, chuyên mục tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến các chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam vào thời điểm đạt hiệu quả tuyên truyền cao;

đ) Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hưởng ứng các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo; chỉ đạo các cơ quan thông tin báo chí, các cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴² tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn địa phương;

b) Chỉ đạo cơ quan truyền thông, báo chí địa phương bố trí thời lượng phát sóng, đưa tin, bài, chuyên mục tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến các chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam vào thời điểm đạt hiệu quả tuyên truyền cao;

c) Địa phương có biển được chọn làm nơi tổ chức Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴³ xây dựng

¹⁴¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP

chương trình, kế hoạch tổ chức các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam; bố trí địa điểm, đóng góp nguồn lực để tổ chức sự kiện và bảo đảm an ninh, an toàn trật tự trong thời gian diễn ra Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam.

Điều 68. Phối hợp hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁴ có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu biển và hải đảo; thăm dò tài nguyên, phát triển khoa học công nghệ biển; phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Tổng hợp các hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng năm về kết quả hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁵.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tăng cường hỗ trợ quảng bá, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hợp tác quốc tế trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁶ theo quy định của pháp luật.

ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁴⁷

¹⁴⁷ Tại Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025 có quy định:

“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 27a của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

Tại Điều 46, 47 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo quy định như sau:

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Điều 34; Điều 35; khoản 2 Điều 36 và bãi bỏ cụm từ “Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và” tại khoản 3 Điều 36; bãi bỏ Phụ lục VII của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54 và Điều 55 của Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Thay thế cụm từ “đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo/đảo” bằng cụm từ “đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu” tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

5. Thay thế từ “huyện” thành từ “xã” tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nghiên cứu khoa học, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển có nhu cầu gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với khu vực biển đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho tổ chức, cá nhân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp phạm vi diện tích đã giao (một phần hoặc toàn bộ) nay thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ được xử lý như sau:

1. Các dự án, đề án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt.

2. Các dự án, đề án, nhiệm vụ chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo và Quyết định số 23/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 71. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴⁸ chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; tổ chức rà soát các chiến lược, chương trình, kế hoạch liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều

tính theo quy định tại Nghị định này thì kể từ kỳ nộp tiền sử dụng khu vực biển kế tiếp, mức thu tiền đối với phạm vi diện tích này áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển đó ban hành tại thời điểm xác định tiền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo quy định của pháp luật thủy sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực và nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản sau khi Nghị định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân không phải nộp phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển và cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn Quyết định giao khu vực biển không phải thực hiện việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản về phương án nuôi hoặc dự án nuôi trồng thủy sản.

¹⁴⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

chính hoặc bãi bỏ để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 24 /VBHN-BNNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT ,
- Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: Văn thư, BHD, PC.



Đặng Ngọc Điệp

Handwritten mark

PHỤ LỤC

MẪU CÁC VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ ĐƯA VÀO CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; HỒ SƠ CẤP,¹⁴⁹ GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, TRẢ LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 01	Danh mục dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
Mẫu số 02	Đề cương sơ bộ dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
Mẫu số 03	Dự án nhận chìm ở biển
Mẫu số 03a ¹⁵⁰	Dự án nhận chìm ở biển đối với các dự án khác
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 06	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 07	Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 08	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 09	Bản đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm
Mẫu số 10	Bản đồ khu vực biển sử dụng để nhận chìm
Mẫu số 11	Giấy phép nhận chìm ở biển

¹⁴⁹ Cụm từ “cấp lại” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

¹⁵⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Mẫu số 11a ¹⁵¹	Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các dự án khác
Mẫu số 12	Quyết định về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 13	Quyết định về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 14	Phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ đề nghị (cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển)
Mẫu số 15 ¹⁵²	Báo cáo kết quả hoạt động nhận chìm ở biển

¹⁵¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

¹⁵² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

TÊN CƠ QUAN ĐỀ XUẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH MỤC**Dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo***Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên dự án, nhiệm vụ chuyên môn	Cơ sở pháp lý	Sự cần thiết	Mục tiêu	Nhiệm vụ chủ yếu	Liệt kê, đánh giá về năng lực (nhân lực, phương tiện, trang thiết bị) để thực hiện dự án	Phương pháp thực hiện dự án	Sản phẩm chính	Đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện	Kế hoạch thực hiện	Khái toán kinh phí
1		1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. 2. 3.	1. Đơn vị chủ trì: 2. Đơn vị phối hợp:		
2			
3			
...			

TÊN CƠ QUAN ĐỀ XUẤT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm

ĐỀ CƯƠNG SƠ BỘ DỰ ÁN, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ

(đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo)

1. Tên dự án, đề án, nhiệm vụ:
2. Cơ sở pháp lý đề xuất dự án, đề án, nhiệm vụ:
3. Sự cần thiết phải xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ:
4. Mục tiêu của dự án, đề án, nhiệm vụ: nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
5. Nội dung, nhiệm vụ chính của dự án, đề án, nhiệm vụ: những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án; giải pháp kỹ thuật - công nghệ lựa chọn; dự kiến khối lượng công việc cần thực hiện.
6. Liệt kê, đánh giá nguồn lực thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: làm rõ số lượng nhân lực (chuyên môn đào tạo, trình độ đào tạo); số lượng trang thiết bị (của đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện dự án); kinh nghiệm trong thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ tương tự; đánh giá mức độ đáp ứng về nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu của dự án, đề án, nhiệm vụ.
7. Phương pháp thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: làm rõ những phương pháp để thực hiện dự án; những quy định - kỹ thuật, định mức liên quan tới thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.
8. Phạm vi thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: vị trí địa lý (tỉnh, huyện...), tọa độ địa lý (nếu có).
9. Sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ: phải đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của bộ, ngành hoặc lĩnh vực và giải quyết được vấn đề thực tiễn đặt ra, đảm bảo tính bền vững (khả năng quản lý, vận hành, duy trì dự án, đề án, nhiệm vụ) sau khi hoàn thành.
10. Khái toán kinh phí và nguồn vốn.
11. Kế hoạch thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: thời gian khởi công, thời gian hoàn thành; phải có tính khả thi và phù hợp với khả năng đáp ứng của ngân sách hàng năm.
12. Dự kiến đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

13. Dự kiến hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường của dự án, đề án, nhiệm vụ: đảm bảo tính bền vững, khả năng quản lý, vận hành, duy trì kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ sau khi hoàn thành./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký tên và đóng dấu)

**Dự án nhận chìm ở biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét
và nhận chìm ở biển**

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

¹⁵³ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN (nếu có)
(Chức danh)

Ký, đóng dấu

(Họ và tên)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

A. NỘI DUNG DỰ ÁN NHẬN CHÌM

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập dự án.
2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Mục tiêu và sự cần thiết lập dự án.
4. Khái quát nội dung cơ bản của dự án.

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC NẠO VẾT, NHẬN CHÌM

1.1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị nhận chìm.

1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (khu vực nạo vét, nhận chìm)

Các dữ liệu về các điều kiện tự nhiên gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, văn hóa, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, danh lam thắng cảnh đã được xác lập, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án.

1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực nạo vét, nhận chìm ở biển

1.3.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường: chất lượng của các thành phần môi trường không khí; môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất; môi trường đất, trầm tích.

Trường hợp thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường chưa đầy đủ thì thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường.

Tổng hợp dữ liệu thu thập và kết quả đo đạc, phân tích để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường khu vực thực hiện nạo vét, nhận chìm ở biển.

1.3.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Thu thập, tổng hợp dữ liệu về đa dạng sinh học tại khu vực nạo vét, nhận chìm ở biển và xung quanh;

1.4. Hiện trạng bờ biển khu vực nạo vét và xung quanh.

1.5. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Liệt kê, mô tả các đối tượng bị tác động bởi hoạt động nạo vét, nhận chìm ở biển và các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện.

1.6. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển nhận chìm và các khu vực khác có liên quan.

1.7. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn nhận chìm ở biển

Thuyết minh sự phù hợp của vị trí, diện tích khu vực nhận chìm ở biển về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chương II PHƯƠNG ÁN THI CÔNG NẠO VÉT, NHẬN CHÌM

2.1. Phương án thi công nạo vét

2.2. Phương án thi công nhận chìm

2.2.1. Vị trí và quy mô:

- Xác định rõ tọa độ các điểm giới hạn của khu vực nhận chìm trên sơ đồ, bao gồm cả độ sâu và diện tích. Đánh giá sự phù hợp của độ sâu, diện tích khu vực nhận chìm.

- Tổng khối lượng vật liệu dự kiến nhận chìm (m^3), tính toán dựa trên khối lượng vật, chất nạo vét thực tế (bao gồm hệ số nở dời, lẫn nước).

- Thời gian dự kiến thực hiện (ngày/tháng/năm).

2.2.2. Đặc điểm chất nhận chìm:

- Nêu rõ nguồn gốc phát sinh của vật liệu (Ví dụ: vật, chất nạo vét từ luồng hàng hải, cảng biển,...).

- Trình bày kết quả phân tích, đánh giá mẫu chất nạo vét theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, bao gồm: Thành phần hạt; thành phần hóa học; hàm lượng các chất ô nhiễm chính; hàm lượng chất phóng xạ,...

- Khẳng định vật liệu nhận chìm thuộc danh mục được phép theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Phương pháp thi công và thiết bị:

- Thiết bị vận chuyển và nhận chìm: Liệt kê các loại tàu, sà lan, phao tiêu, cần cẩu, thiết bị xả đáy... kèm theo các thông số kỹ thuật (công suất, sức chứa...).

- Quy trình thi công:

+ Mô tả chi tiết quy trình từ lúc nạo vét (nếu là vật, chất nạo vét) đến vận chuyển và nhận chìm.

+ Xác định tuyến đường vận chuyển, tốc độ di chuyển của tàu.

+ Mô tả phương pháp nhận chìm (ví dụ: xả đáy, đổ tại chỗ...).

+ Số lượng chuyến, tần suất nhận chìm trong ngày.

2.2.4. Trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công nạo vét, nhận chìm ở biển

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

- Các tác động môi trường liên quan đến chất thải: do nước thải; do bụi, khí thải; do chất thải rắn sinh hoạt; do chất thải rắn thông thường; do chất thải nguy hại.

- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

- Đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ biển và các vùng đất ven biển; bảo đảm sự lưu thông của các phương tiện trên biển; diễn biến bồi lắng, sạt lở bờ biển. Khuyến khích đánh giá tác động được thực hiện thông qua phương pháp mô hình toán và nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

- Đối với nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải trong quá trình thi công nạo vét, nhận chìm.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Đối với bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.
- Đối với xói lở, bồi lắng: quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng.
- Đối với các tác động đến đa dạng sinh học: các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).
- Luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bờ biển, ven biển theo quy định và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động đến bờ biển, ven biển.
- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).
- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).

3.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.
- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.
- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản vẽ thiết kế sơ bộ của phương án nhận chìm.

Dự án nhận chìm ở biển đối với các dự án khác

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

¹⁵⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN (nếu có)

(Chức danh)

Ký, đóng dấu

(Họ và tên)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

A. NỘI DUNG DỰ ÁN NHẬN CHÌM

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập dự án.
2. Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Mục tiêu và sự cần thiết lập dự án.
4. Khái quát nội dung cơ bản của dự án.

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC BIỂN ĐỀ NGHỊ NHẬN CHÌM

- 1.1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị nhận chìm.
- 1.2. Các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển dự kiến nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (nếu có).
- 1.3. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (nếu có).

Chương II

PHƯƠNG ÁN NHẬN CHÌM

- 2.1. Trình bày về vật, chất đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển: tên, nguồn gốc, hình dáng, kích thước, khối lượng, các đặc tính vật lý, hóa học và thành phần của vật, chất đề nghị được nhận chìm.
- 2.2. Trình bày luận chứng, thuyết minh về mức độ chiếm dụng phân tán trong môi trường nước biển của vật, chất nhận chìm để xác định phạm vi khu vực biển cần sử dụng để nhận chìm.
- 2.3. Thuyết minh mô tả hình dáng, sơ đồ bố trí vật, chất nhận chìm và tính toán, xác định phạm vi ảnh hưởng.
- 2.4. Trình bày luận chứng, thuyết minh sự phù hợp về phương thức xử lý vật, chất đề nghị nhận chìm và phương thức nhận chìm, phương tiện chuyên chở.
- 2.5. Khả năng kiểm soát, giảm thiểu vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển tại nguồn phát sinh.

2.6. Danh sách các chất cần kiểm soát trong vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển.

2.7. Trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Dự báo các tác động, nguy cơ rủi ro cho môi trường biển do vật, chất đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có thể gây ra.

3.2 Tác động tiềm năng của vật, chất đề nghị được nhận chìm đến tài nguyên, môi trường biển.

3.3. Những biện pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường biển trong quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất và trong quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản vẽ thiết kế sơ bộ của phương án nhận chìm.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵⁵/Ủy ban nhân dân
tỉnh/thành...)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Trụ sở tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày tháng... năm hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm ...

Giấy phép đầu tư số ngày tháng năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư)(nếu có).

Đề nghị được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cụ thể như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật đề nghị nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của chất đề nghị nhận chìm;

2. Địa điểm khu vực đề nghị được nhận chìm: tại xã/phường... quận/huyện...tỉnh/thành phố.....;

3. Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm là: ... (ha, Km²), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ thể hiện trên Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm gửi kèm theo;

4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm;

5. Thời điểm và thời hạn đề nghị thực hiện hoạt động nhận chìm.

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

¹⁵⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
(được bãi bỏ)

¹⁵⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵⁷/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm...

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số ...ngày... thángnăm của... Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵⁸ (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngàytháng ... năm

Đề nghị được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên, thời gian đề nghị gia hạn là:..... (tháng/năm).

Lý do đề nghị gia hạn:

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁵⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁵⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵⁹/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân:

Trụ sở tại:

Điện thoại:, Fax:

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ..., ngày ... tháng... năm...hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm.....

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số....ngày tháng.....năm.....của ... Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶⁰ (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày ...tháng ... năm.....

Đề nghị được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

¹⁵⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁶⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶¹/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số... , ngày ... tháng... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm.....

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số.....ngày tháng năm của... Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶² (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày ...tháng ... năm

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

¹⁶¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁶² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐỒ KHU VỰC BIỂN
ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG ĐỂ NHẬN CHÌM
(được bãi bỏ)

¹⁶³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số 10¹⁶⁴

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ ...)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐỒ KHU VỰC BIỂN
SỬ DỤNG ĐỂ NHẬN CHÌM
(*được bãi bỏ*)**

¹⁶⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

**Giấy phép nhận chìm ở biển đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét
và nhận chìm ở biển**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...)**

(Quốc huy)

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Bìa màu trắng)

Số.....

Ngày cấp.....

¹⁶⁵ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN NHÂN DÂN..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-BNNMT/UBND

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ.....;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị (cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển) ngày... tháng... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)..... nộp tại.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) được nhận chìm vật, chất ở biển như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật, chất được nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của vật, chất được nhận chìm.

2. Địa điểm khu vực nhận chìm:

3. Khu vực biển sử dụng để nhận chìm có diện tích là: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng là: ... (m), được giới hạn bởi các điểm góc ... có tọa độ thể hiện trên Sơ đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.

4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm:
5. Nội dung, biện pháp, yêu cầu về bảo vệ môi trường:.....
6. Thời điểm và thời hạn thực hiện hoạt động nhận chìm:

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)..... có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, các khoản phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi tiến hành nhận chìm phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhận chìm đúng chủng loại, khối lượng, kích thước, thành phần vật, chất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Đăng ký các phương tiện chuyên chở vật chất, nhận chìm đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.

5. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và văn bản hướng dẫn thi hành; các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành tại Phụ lục kèm theo Giấy phép này.

6. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

7.....

Điều 3.

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cục Môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố,... căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm của (Tên tổ chức, cá nhân) theo quy định của Giấy phép này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. (Tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành nhận chìm vật, chất ở biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NN&MT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT...;
-
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ⁽¹⁾ *(Kèm theo Giấy phép nhận chìm ở biển số... ngày... tháng... năm... của* ⁽²⁾)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải;

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt;

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường;

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất của chất thải nguy hại.

3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.4. Các tác động khác (nếu có)

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

4.4.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có): Nêu phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

4.4.4. Các công trình, biện pháp khác (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan).

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Ghi chú:

(1) Tên dự án.

(2) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên.

Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các dự án khác**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...)****(Quốc huy)****GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN****(Bìa màu trắng)**

Số.....

Ngày cấp.....

¹⁶⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../GP-BNNMT/UBND

..., ngày ... tháng năm

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ.....;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị (cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển) ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) được nhận chìm vật, chất ở biển như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật, chất được nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của vật, chất được nhận chìm.

2. Địa điểm khu vực nhận chìm:

3. Khu vực biển sử dụng để nhận chìm có diện tích là: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng là: ... (m), được giới hạn bởi các điểm góc ... có tọa độ thể hiện trên Sơ đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.

4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm:

5. Thời điểm và thời hạn thực hiện hoạt động nhận chìm:

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, các khoản phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi tiến hành nhận chìm phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhận chìm đúng chủng loại, khối lượng, kích thước, thành phần vật, chất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Đăng ký các phương tiện chuyên chở vật chất, nhận chìm đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.

5. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

6.....

Điều 3.

1. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Cục Môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố,...căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm của (Tên tổ chức, cá nhân) theo quy định của Giấy phép này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. (Tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành nhận chìm vật, chất ở biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT ...;
-
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG¹⁶⁷ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../QĐ-(BNNMT, UBND)

..., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG¹³⁶
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ)

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../..../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường¹⁶⁸ (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày... tháng ... năm....);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép nhận chìm ở biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁶⁹ (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁷⁰ tỉnh..),

¹⁶⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁶⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁶⁹Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷⁰ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân) ... được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷¹ (UBND tỉnh...).

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)

.....
phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁷² (Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁷³ tỉnh, thành phố...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này)/.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
-;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

phù sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷² Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG¹⁷⁴ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-(BNNMT, UBND)

..., ngày ... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG¹⁷⁵
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ)

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../ /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷⁶ (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày ... tháng ... năm...);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁷⁷(Giám đốc

¹⁷⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷⁷ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁷⁸tỉnh...),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển số .., ngày tháng ... năm ... của (Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷⁹, UBND tỉnh, thành phố...).

Điều 2. Lý do thu hồi:

Điều 3. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân) phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁸⁰ (Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁸¹ tỉnh, thành phố...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này)/.

Nơi nhận:

- UBND... /Bộ NNMT;
- Cục B&HĐVN;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
-
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁷⁸ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁸⁰ Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁸¹ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số 14¹⁸²

<p style="text-align: center;">TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM/ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ...</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">....., ngày / / ...</p> <p style="text-align: center;">PHIẾU TIẾP NHẬN VÀ HẸN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ (CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, TRẢ LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN)</p>	<p style="text-align: center;">TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM/ SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ...</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">....., ngày / / ...</p> <p style="text-align: center;">PHIẾU TIẾP NHẬN VÀ HẸN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ (CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, TRẢ LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN)</p>
---	---

(được bãi bỏ)

¹⁸² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng.... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi:

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép nhận chìm ở biển:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày ... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng ... năm (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... căn cước công dân hoặc căn cước hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày... tháng... năm ... do... cấp (nếu là cá nhân)

2. Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

3. Người đại diện theo pháp luật (trường hợp đổi với tổ chức):

- Họ và tên.....

- Chức vụ.....

- Năm sinh.....

- Quốc tịch.....

- Số định danh cá nhân, căn cước công dân hoặc căn cước hoặc hộ chiếu số.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú.....

4. Căn cứ pháp lý của việc nhận chìm ở biển:

- Giấy phép nhận chìm ở biển số ngày của (cơ quan cấp Giấy phép nhận chìm ở biển);

- Quyết định giao khu vực biển số ngày của (cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển);

- Khối lượng vật chất được cấp phép nhận chìm ở biển: ... m³;

- Thành phần của vật chất nhận chìm:

- Diện tích khu vực biển được sử dụng để nhận chìm ở biển: ... ha/m², tại vùng biển thuộc xã/phường/đặc khu....., tỉnh/thành phố.....;

- Thời hạn được cấp phép nhận chìm ở biển: ... tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

II. Kết quả hoạt động nhận chìm ở biển từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

¹⁸³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

A. Việc thực hiện các trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển (đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định).

2. Thông báo về thời gian bắt đầu nhận chìm, thông tin về đơn vị thi công, đơn vị giám sát hoạt động nạo vét, nhận chìm, giám sát môi trường với các cơ quan có liên quan.

3. Đăng ký các phương tiện chuyên chở chất nhận chìm với Cảng vụ Hàng hải địa phương và thông báo đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đính kèm theo Danh sách phương tiện, trang thiết bị được sử dụng để thực hiện nhận chìm ở biển).

4. Lập phương án đảm bảo an toàn hàng hải trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

5. Khối lượng vật chất đã được nhận chìm ở biển: ... m³; đạt ...% so với tổng khối lượng vật chất được cấp phép nhận chìm ở biển.

6. Việc thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường biển, nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học biển; các chương trình quản lý, giám sát môi trường, giám sát hành trình, vị trí, khối lượng chất nhận chìm bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường biển, hệ sinh thái.

7. Việc thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường và chế độ thông tin, báo cáo trong quá trình nhận chìm ở biển theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển.

B. Đánh giá việc thực hiện nhận chìm ở biển

- Đánh giá việc thực hiện nhận chìm đúng địa điểm, khối lượng, thành phần chất được phép nhận chìm.

- Đánh giá việc sử dụng đúng phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm, thời điểm và thời hạn nhận chìm; đánh giá tính an toàn và đảm bảo không bị hao hụt khối lượng trong quá trình nhận chìm.

- Đánh giá ảnh hưởng của việc nhận chìm ở biển đến chất lượng môi trường nước biển thông qua kết quả quan trắc môi trường tại khu vực biển được sử dụng để nhận chìm ở biển; việc phân tán vật chất nhận chìm từ kết quả chạy mô hình (nếu có). Đánh giá việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình nhận chìm ở biển và các vấn đề khác có liên quan.

- Đánh giá, mâu thuẫn, xung đột giữa việc nhận chìm ở biển với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác trong khu vực biển.

III. Thuận lợi, khó khăn, đề xuất, kiến nghị

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)